

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **919** /QĐ-BNN-TCLN

Hà Nội, ngày **05** tháng **5** năm **2014**

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT

CÔNG ĐẾN	Số:.....250.....
	Ngày.....12/5...../2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Kế hoạch hành động Nâng cao giá trị gia tăng  
sản phẩm gỗ qua chế biến giai đoạn 2014 - 2020**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLB ngày 8/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hành động nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến giai đoạn 2014 - 2020.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Cao Đức Phát (đề b/c);
- Lưu: VT, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



Hà Công Tuấn

## **KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG**

**Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến giai đoạn 2014 - 2020**

*(Kèm theo Quyết định số: **919** /QĐ-BNN-TCLN ngày **05** tháng **5** năm 2014  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

### **MỞ ĐẦU**

Thời gian qua, lĩnh vực chế biến gỗ của Việt Nam đã có những bước phát triển nhanh, nếu như kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ chế biến năm 2006 đạt 2,1 tỷ USD, năm 2012 đạt 4,7 tỷ USD thì đến năm 2013 đạt trên 5,5 tỷ USD, với kết quả này đã góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế của đất nước, đồng thời tạo ra động lực lớn để thúc đẩy công tác trồng rừng.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn một số tồn tại, đặc biệt là việc sử dụng nguyên liệu chế biến chưa hợp lý, dẫn đến hiệu quả trong chế biến, xuất khẩu chưa cao. Những năm gần đây cả nước khai thác khoảng từ 13-15 triệu tấn/m<sup>3</sup> gỗ rừng trồng, nhưng có đến hơn 80% lượng gỗ nguyên liệu này được dùng để chế biến dăm gỗ xuất khẩu. Nguyên nhân chính của tình trạng này là do chất lượng gỗ rừng trồng thấp, khối lượng gỗ có chứng chỉ quản lý rừng bền vững chưa đáng kể, nên chưa đáp ứng được yêu cầu để sản xuất sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu. Mặt khác, do công nghệ chế biến dăm gỗ đơn giản, đầu tư thấp, không đòi hỏi cao về chất lượng nguyên liệu, thủ tục nhập khẩu dăm gỗ ở các thị trường đơn giản và không phải chịu thuế xuất khẩu, do đó đã có nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này.

Để nâng cao giá trị gia tăng trong chế biến gỗ, tạo hiệu quả kinh tế cao cho các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu, đồng thời tăng thu nhập để thu hút người dân, doanh nghiệp tích cực tham gia trồng rừng thì việc xây dựng kế hoạch hành động nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế, góp phần phục vụ trực tiếp cho tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp giai đoạn 2014 - 2020 là cần rất thiết trong giai đoạn hiện nay.

## Phần I

### THỰC TRẠNG CÔNG TÁC CHẾ BIẾN, XUẤT KHẨU GỖ

#### I. CƠ CẤU DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê và báo cáo của các địa phương, cả nước có khoảng 3.934 doanh nghiệp chế biến và kinh doanh lâm sản, trong đó, có 2.974 doanh nghiệp chế biến gỗ, cơ cấu như sau:

- *Cơ cấu theo vùng*: Khu vực phía Nam có 80,3% cơ sở, doanh nghiệp chế biến gỗ; khu vực phía Bắc chỉ có 19,7%.

- *Cơ cấu theo thành phần kinh tế*: Doanh nghiệp chế biến gỗ tư nhân (dân doanh) chiếm gần 81,7%; Doanh nghiệp FDI chiếm 14,0%; doanh nghiệp nhà nước chiếm 4,3%.

- *Cơ cấu quy mô theo vốn đầu tư*: Doanh nghiệp quy mô vốn đầu tư dưới 1 tỷ đồng chiếm 15,8%; từ 1 - 5 tỷ đồng là 47,8%; từ 5 - 10 tỷ đồng là 12,6%; từ 10 - 50 tỷ đồng là 16%; từ 50 - 200 tỷ đồng là 5,7%; từ 200 - 500 tỷ đồng là 1,5%; và trên 500 tỷ đồng là 0,6%.

- *Cơ cấu về trình độ trang thiết bị, công nghệ*: Có hơn 1.587 cơ sở, doanh nghiệp, chiếm 53% là quy mô nhỏ, trang thiết bị đơn giản phục vụ sơ chế và sản xuất sản phẩm có chất lượng thấp, phục vụ tiêu thụ nội địa. Số còn lại 1.391 cơ sở, doanh nghiệp (khoảng 970 của các tổ chức và cá nhân trong nước và 421 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có thiết bị và công nghệ ở mức độ trung bình khá của thế giới.

- *Cơ cấu theo loại hình sản phẩm chính*: Sản xuất đồ gỗ (đồ mộc, sơ chế, mỹ nghệ...) 2.476 cơ sở, doanh nghiệp, sản xuất các loại ván nhân tạo: 335 cơ sở, doanh nghiệp, sản xuất linh kiện, sản phẩm phụ trợ: 26 cơ sở, doanh nghiệp, sản xuất giấy 15 cơ sở, doanh nghiệp, chế biến dăm gỗ: 122 cơ sở, doanh nghiệp.

#### II. NGUYÊN LIỆU VÀ SẢN PHẨM GỖ CHẾ BIẾN

##### 1. Sử dụng nguyên liệu chế biến

- *Về nguồn nguyên liệu*: Theo báo cáo của các địa phương và tổng hợp từ nhu cầu nguyên liệu để sản xuất các mặt hàng đồ gỗ, năm 2013 cả nước sử dụng khoảng 21 triệu m<sup>3</sup> nguyên liệu để chế biến, trong đó:

+ Gỗ nhập khẩu: khoảng 4 triệu m<sup>3</sup> gỗ quy tròn (*chi tiết tại bảng số 03 đính kèm*).

+ Gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung, cây trồng phân tán và cao su thanh lý: 17 triệu m<sup>3</sup>.

- *Sử dụng nguồn nguyên liệu*:

+ Sản xuất sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu khoảng hơn 7 triệu m<sup>3</sup> (tương ứng 3,6 m<sup>3</sup>/tấn sản phẩm). Trong đó: nhập khẩu 4 triệu m<sup>3</sup>, gỗ rừng trồng, gỗ cao su thanh lý trong nước khoảng 3 triệu tấn/m<sup>3</sup>.

+ Sản xuất dăm gỗ xuất khẩu khoảng 12 triệu m<sup>3</sup>, tương ứng 6 triệu m<sup>3</sup> sản phẩm (sử dụng gỗ rừng trồng trong nước).

+ Sản xuất các loại ván nhân tạo, mộc dân dụng, xây dựng cơ bản... khoảng 2 triệu m<sup>3</sup> (sử dụng gỗ rừng trồng trong nước).

### **3. Sản phẩm gỗ chế biến**

Sản phẩm gỗ chế biến xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu các loại đồ gỗ ngoài trời, nội thất trong nhà, dăm gỗ. Theo tổng hợp của Tổng cục Hải quan và báo cáo của các Hiệp hội gỗ và Lâm sản trong 3 năm trở lại đây tỷ lệ các sản phẩm xuất khẩu như sau:

- Theo giá trị kim ngạch: Sản phẩm nội thất (giường, tủ, bàn, ghế..) chiếm 51%; đồ gỗ ngoài trời chiếm 27%, nguyên liệu thô (chủ yếu là dăm gỗ) chiếm 17%; các loại ván nhân tạo và ván mỏng khác chiếm 5%.

- Theo khối lượng sản phẩm: nguyên liệu thô (chủ yếu là dăm gỗ) chiếm 62%, sản phẩm nội thất (giường, tủ, bàn, ghế..) chiếm 23%, đồ gỗ ngoài trời chiếm 13%, các loại ván nhân tạo và ván mỏng khác chiếm 12%.

## **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Về phân bố các cơ sở chế biến gỗ**

- Việc phân bố các cơ sở chế biến giữa các vùng không đồng đều, khu vực miền Bắc nhiều rừng trồng nhưng ít cơ sở chế biến, khu vực vùng Duyên hải Nam trung bộ, Đông Nam bộ ít rừng trồng lại có quá nhiều cơ sở chế biến gỗ.

- Các cơ sở chế biến trong nước đa số ở quy mô nhỏ nên sức cạnh tranh kém, hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp; số cơ sở có vốn đầu tư của nước ngoài chỉ chiếm khoảng 14% về số lượng, nhưng giá trị kim ngạch xuất khẩu chiếm hơn 50% của cả nước.

- Đa số các cơ sở chế biến gỗ trong nước ở quy mô nhỏ có trình độ công nghệ thấp, máy móc thiết bị lạc hậu nên chất lượng sản phẩm không cao, khả năng cạnh tranh trên thị trường thấp nên đa số chỉ thực hiện gia công ở công đoạn sơ chế.

- Công nghiệp sản xuất nguyên liệu phụ trợ chưa phát triển, hầu như phải nhập khẩu nên giá thành tăng cao và thiếu tính chủ động.

### **2. Về nguyên liệu**

Việc sử dụng hơn 80% khối lượng gỗ rừng trồng (không tính gỗ cao su thanh lý) để sản xuất dăm gỗ xuất khẩu là chưa hợp lý, làm cho giá trị thu nhập của người trồng rừng đạt thấp (đơn giá bình quân đối với gỗ rừng trồng để sản xuất dăm gỗ xuất khẩu chỉ đạt từ 45-50 USD/m<sup>3</sup>, trong khi đó gỗ nguyên liệu nhập khẩu trung

binh từ 250-300 USD/m<sup>3</sup>). Nguyên nhân của tình trạng này:

- Chất lượng gỗ rừng trồng thấp, đường kính nhỏ và chưa có chứng chỉ quản lý rừng bền vững nên chuyên sang sản xuất hàng mộc xuất khẩu rất hạn chế mà chỉ thích hợp với sản xuất dăm không đòi hỏi cao về chất lượng và thủ tục tiêu thụ cũng rất đơn giản, dễ dàng.

- Người trồng rừng thiếu vốn đầu tư để kéo dài tuổi khai thác, trong khi đó công nghệ chế biến gỗ trong nước lạc hậu nên hạn chế trong việc sử dụng gỗ đường kính nhỏ để chế biến các sản phẩm có giá trị.

- Máy móc, công nghệ sản xuất dăm gỗ rất đơn giản với mức đầu tư thấp, không phải chịu thuế xuất khẩu, đây chính là động lực để nhiều doanh nghiệp chế biến đầu tư vào lĩnh vực này.

### **3. Về chủng loại sản phẩm**

Cơ cấu chủng loại sản phẩm xuất khẩu chưa hợp lý, nhóm sản phẩm nguyên liệu thô (chủ yếu là dăm gỗ) khối lượng xuất khẩu chiếm 62% nhưng kim ngạch xuất khẩu chỉ chiếm 17%, do đó hiệu quả kinh tế thấp, cụ thể:

+ 01 tấn dăm xuất khẩu chỉ đạt khoảng từ 125-130 USD, trong khi đó phải cần 02 tấn/m<sup>3</sup> nguyên liệu, giá trị bình quân chỉ từ 63-65 USD tấn/m<sup>3</sup> nguyên liệu.

+ 01 tấn/m<sup>3</sup> sản phẩm nội thất, đồ gỗ ngoài trời và các sản phẩm khác thì giá trị bình quân từ 1.100-1.200 USD cũng chỉ cần khoảng 2 -2,2 tấn/m<sup>3</sup> nguyên liệu.

Nếu loại trừ chi phí đối với nguyên liệu phụ trợ, khấu hao máy móc, chi phí vật tư, nhân công lao động, chất lượng nguyên liệu thì tối thiểu 01 tấn/m<sup>3</sup> nguyên liệu sản xuất các loại đồ mộc xuất khẩu đạt giá trị cao hơn từ 4-5 lần giá trị 01 tấn/m<sup>3</sup> nguyên liệu để sản xuất dăm gỗ xuất khẩu.

## Phần II

# NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG SẢN PHẨM GỖ QUA CHẾ BIẾN GIAI ĐOẠN 2014-2020

## I. CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

- Căn cứ Quyết định số 2728/QĐ-TTg ngày 31/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Quy hoạch chế biến gỗ giai đoạn 2013-2020 và tầm nhìn 2025;

- Căn cứ Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 8 /7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp;

- Căn cứ Quyết định số 1757/QĐ-BNN-TCLN ngày 01/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Chương trình hành động thực hiện Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp.

## II. MỤC TIÊU KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG

### 1. Mục tiêu chung

Tập trung chế biến các sản phẩm đạt giá trị cao và có ưu thế cạnh tranh trên thị trường thế giới, như: đồ gỗ nội thất, đồ gỗ ngoài trời, đồ gỗ mỹ nghệ; hạn chế tối đa việc sản xuất các sản phẩm có giá trị thấp mà tiêu tốn nhiều nguyên, đặc biệt là dăm gỗ, nhằm nâng cao giá trị sản phẩm chế biến từ gỗ rừng trồng khai thác trong nước, nâng cao thu nhập cho người dân trồng rừng, góp phần xóa đói giảm nghèo.

### 2. Mục tiêu cụ thể

#### a) Giai đoạn 2014-2015

- Đến năm 2015 sản xuất đồ gỗ xuất khẩu đạt 4,5 triệu tấn/m<sup>3</sup> sản phẩm (tăng 0,9 triệu tấn/m<sup>3</sup>, tương ứng 25% so với năm 2013, bình quân 12,5%/ năm).

- Duy trì khối lượng dăm gỗ xuất khẩu 6 triệu tấn/năm như hiện nay.

- Đến năm 2015 tăng giá trị bình quân của 1 tấn/m<sup>3</sup> sản phẩm gỗ xuất khẩu lên 11% <sup>(1)</sup> và 14% đối với 1 tấn/m<sup>3</sup> nguyên liệu so với năm 2013.

<sup>1</sup> Năm 2013 xuất khẩu 6 triệu tấn dăm, đơn giá 125 USD/tấn, 3,6 triệu tấn sản phẩm đồ mộc, đơn giá 1.200 USD/tấn thì đơn giá bình quân 550USD/tấn sản phẩm xuất khẩu. Nếu giảm tỷ lệ xuất dăm, chuyển một phần nguyên liệu sang sản xuất đồ mộc, lấy giá cố định năm 2013 và chưa tính đến yếu tố nâng cao chất lượng sản phẩm gỗ thì giá trị tăng thêm như sau:

- Giai đoạn 2014-2015: Xuất khẩu 4,5 triệu tấn dăm, 4,5 triệu tấn sản phẩm đồ mộc thì đơn giá bình quân 585 USD/tấn sản phẩm xuất khẩu

- Giai đoạn 2016-2020: Xuất khẩu 3 triệu tấn dăm, 6,5 triệu tấn sản phẩm đồ mộc thì đơn giá bình quân 860 USD/tấn sản phẩm xuất khẩu

### **b) Giai đoạn 2016 -2020**

- Đến năm 2020 sản xuất đồ gỗ xuất khẩu đạt 6,5 triệu tấn/m<sup>3</sup> sản phẩm/năm (tăng 2 triệu tấn/m<sup>3</sup>/năm, tương ứng 44% so với năm 2015, bình quân 9% /năm).

- Đến năm 2020 chế biến dăm gỗ xuất khẩu 3 triệu tấn/năm (giảm 3 triệu tấn, tương ứng 50% so với năm 2015, bình quân 10%/năm).

- Đến năm 2020 tăng giá trị bình quân của 1 tấn/m<sup>3</sup> sản phẩm xuất khẩu lên 47% và của 1tấn/m<sup>3</sup> nguyên liệu lên 54% so với năm 2015.

## **III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NGUYÊN LIỆU GỖ RỪNG TRỒNG KHAI THÁC TRONG NƯỚC**

### **1. Giai đoạn 2014 - 2015**

**a) Kế hoạch khai thác:** Mỗi năm dự kiến khai thác được khoảng 20 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm (tăng khoảng 3 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm, tương ứng 18% so với năm 2013, bình quân 9 %/năm), bao gồm:

- Gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung: 16 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm, trong đó có khoảng 3 m<sup>3</sup>/tấn đạt tiêu chuẩn gỗ lớn, tương ứng 18%.

- Cây trồng phân tán: 2 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm.

- Gỗ cao su thanh lý: 2 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm (đủ tiêu chuẩn gỗ lớn).

### **b) Kế hoạch sử dụng gỗ nguyên liệu.**

Mỗi năm sử dụng khoảng 20 triệu tấn/m<sup>3</sup> nguyên liệu chế biến, trong đó:

- Chế biến đồ mộc xuất khẩu: 5 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm (tổng nhu cầu là 9 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm, trong đó gỗ nhập khẩu 4 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm). Trong đó: từ gỗ cao su 2 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm, gỗ rừng trồng tập trung 3 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm.

- Sản xuất dăm gỗ xuất khẩu: 12 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm.

- Sản xuất ván MDF và bột giấy: 1 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm.

- Sản xuất ván ghép thanh và các loại ván khác: 0,5 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm.

- Gỗ xây dựng cơ bản và sản xuất đồ mộc nội địa 1,5 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm.

### **2. Giai đoạn 2016 – 2020**

**a) Kế hoạch khai thác:** Đến năm 2020, dự kiến khai thác được khoảng 25 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm (tăng 5 triệu m<sup>3</sup>/tấn, tương ứng 25% so với năm 2015, tăng bình quân 5%/năm), bao gồm:

- Gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung: 21 triệu m<sup>3</sup>/tấn, trong đó, có khoảng 7 m<sup>3</sup>/tấn đạt tiêu chuẩn gỗ lớn, tương ứng 33 % .

- Cây trồng phân tán: 2 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm.

- Gỗ cao su thanh lý: 2 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm (đủ tiêu chuẩn gỗ lớn).

#### **b) Kế hoạch sử dụng nguyên liệu**

Giai đoạn 2016 - 2020, mỗi năm sử dụng khoảng 25 triệu tấn/m<sup>3</sup> nguyên liệu chế biến, trong đó:

- Chế biến đồ mộc xuất khẩu: 9 triệu m<sup>3</sup>/tấn (tổng nhu cầu là 13 triệu m<sup>3</sup>/tấn, trong đó gỗ nhập khẩu 4 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm). Trong đó: gỗ cao su 2 triệu m<sup>3</sup>/tấn, gỗ rừng trồng tập trung 7 triệu m<sup>3</sup>/tấn.

- Sản xuất dăm xuất khẩu: 6 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm, tương ứng 3 triệu tấn/m<sup>3</sup> sản phẩm

- Sản xuất Ván MDF: 3 triệu m<sup>3</sup>/tấn (giai đoạn 2016- 2020 sẽ có 10 nhà máy với công suất khoảng 1,5 triệu tấn sản phẩm/năm đi vào hoạt động - chi tiết theo phụ lục 04 đính kèm).

- Sản xuất giấy: 1 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm (giai đoạn 2016- 2020 có 2 nhà máy giấy đi vào hoạt động - chi tiết theo phụ lục 04 đính kèm).

- Sản xuất ván ghép thanh và các loại ván khác: 2 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm.

- Gỗ xây dựng cơ bản và sản xuất đồ mộc nội địa 4 triệu m<sup>3</sup>/tấn/năm.

### **IV. NỘI DUNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG**

#### **1. Hợp phần về công tác quản lý, tổ chức sản xuất**

(1) Rà soát các cơ sở/doanh nghiệp chế biến dăm gỗ hiện có trên cả nước, trên cơ sở đó xác định cụ thể các cơ sở được tiếp tục sản xuất trong giai đoạn 2014-2020. Không tiến hành cấp giấy phép đầu tư mới đối với các cơ sở sản xuất dăm gỗ.

(2) Đánh giá, tổng kết các dự án đang thí điểm để xây dựng mô hình Nhóm hộ trồng rừng theo nguyên tắc quản lý rừng bền vững liên kết với các cơ sở chế biến và tiêu thụ gỗ.

(3) Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho các chủ rừng, nhằm đẩy nhanh tiến độ cấp chứng chỉ rừng, đảm bảo đến năm 2015 có 200 nghìn ha, đến năm 2020 có 500 nghìn ha được cấp chứng chỉ rừng bền vững.

(4) Ban hành Thông tư quản lý rừng bền vững và Bộ Nguyên tắc quản lý rừng bền vững của Việt Nam phù hợp với quy định của Quốc tế, đồng thời xây dựng kế hoạch cấp chứng chỉ gỗ rừng trồng giai đoạn 2014-2020.

#### **2. Hợp phần về nghiên cứu khoa học**

(1) Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp công nghệ trong chế biến để sử dụng gỗ rừng trồng có đường kính nhỏ, chất lượng thấp để tạo ra sản phẩm có chất lượng, giá trị cao phục vụ cho xuất khẩu và sử dụng nội địa.



(2) Nghiên cứu, lựa chọn công nghệ để sản xuất một số nguyên liệu phụ trợ trong sản xuất hàng mộc xuất khẩu từ nguồn nguyên liệu trong nước để từng bước thay thế nguyên liệu phụ trợ nhập khẩu.

### **3. Hợp phần về cơ chế chính sách**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì hoặc phối hợp với các bộ, ngành trình Chính Phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành một số cơ chế chính sách để nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ trong chế biến, cụ thể:

#### **(1) Chính sách hỗ trợ đầu tư và tín dụng:**

- Chính sách hỗ trợ người dân trồng rừng thực hiện quản lý rừng bền vững đối với rừng trồng khi được cấp chứng chỉ lần đầu là 200.000 đ/ha (hiện tại theo Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg ngày 09/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ mức hỗ trợ là 100.000 đ/ha).

- Chính sách liên kết giữa người trồng rừng với các cơ sở chế biến gỗ theo mô hình khép kín từ trồng rừng đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm, theo cơ chế: người trồng rừng góp vốn bằng quyền sử dụng đất và họ như các cổ đông của doanh nghiệp; doanh nghiệp được vay vốn tín dụng với lãi suất thấp hơn của ngân hàng chính sách để đầu tư trồng rừng.

- Chính sách thu hút đầu tư (thuế, tín dụng, tiền thuê đất) đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước để sản xuất giấy chất lượng cao từ nguồn nguyên liệu ở những khu vực có nhiều rừng trồng như: Vùng Duyên Hải Nam Trung bộ, Khu vực Đông Bắc bộ và Khu vực Bắc Tây nguyên.

#### **(2) Chính sách thuế:**

- Chính sách khuyến khích đầu tư trong sản xuất ván nhân tạo: Ngoài chính sách hỗ trợ các cơ sở ván nhân tạo theo Quyết định 66/2011/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ; sẽ bổ sung: đối với doanh nghiệp chế biến ván sợi MDF có quy mô vừa trở lên, thời hạn vay được hưởng chế độ vay trung hạn và mở rộng thời hạn ân hạn thuế từ 275 lên 360 ngày, nếu cơ sở xuất khẩu khẩu thì sẽ được áp dụng thuế suất là 0% (hiện nay là 5%).

- Chính sách thuế xuất khẩu, trong đó giảm thuế xuất khẩu đối với sản phẩm đồ mộc xuất khẩu và tăng thuế xuất khẩu đối với sản phẩm dăm gỗ theo lộ trình từ năm 2016.

#### **(3) Các chính sách hỗ trợ khác**

- Có cơ chế hỗ trợ ban đầu về kinh phí cho doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu triển khai chuỗi hành trình sản phẩm CoC và thực hiện các quy định, các rào cản mới của thị trường quốc tế.

- Hàng năm tổ chức diễn đàn doanh nghiệp về đối thoại chính sách trong chế biến xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, nhằm đề xuất các chính sách phù hợp.

*(Khung kế hoạch hoạt động nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến giai đoạn 2014 - 2020 tại bảng số 01 khung logic kế hoạch chi tiết đính kèm)*

## **V. KHÁI TOÁN NHU CẦU VỀ VỐN**

Tổng vốn dự kiến thực hiện Kế hoạch hành động là: 83.650 triệu đồng, trong đó: Vốn từ nguồn ngân sách: 82.350 triệu đồng; vốn ngoài nước (ODA): 1.300 triệu đồng, được phân ra, cụ thể như sau:

- Chi phí cho công tác quản lý, tổ chức sản xuất: 1.400 triệu đồng;
- Nghiên cứu khoa học: 10.000 triệu đồng;
- Xây dựng cơ chế chính sách: 2.250 triệu đồng;
- Hỗ trợ thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng: 70.000 triệu đồng.

*(Chi tiết theo bảng số 02 đính kèm)*

## **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Trách nhiệm của các cơ quan thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT**

#### **1.1. Tổng cục Lâm nghiệp**

Là cơ quan đầu mối thu thập, xử lý, tổng hợp tình hình, tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, lập báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch hành động, đồng thời triển khai các công việc cụ thể sau đây:

- Trình Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Thông tư hướng dẫn phương án quản lý rừng bền vững, Bộ Nguyên tắc quản lý rừng bền vững của Việt Nam phù hợp với tiêu chuẩn Quốc tế trước và Kế hoạch cấp chứng chỉ gỗ rừng trồng giai đoạn 2014-2020 trước tháng 9/2014.

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan và địa phương xây dựng mô hình Nhóm hộ trồng rừng theo nguyên tắc quản lý rừng bền vững liên kết với các cơ sở chế biến để trồng rừng và tiêu thụ gỗ, báo cáo kết quả trước 31/12/2014

- Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT để trình Chính Phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành một số cơ chế chính sách nhằm nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ trong chế biến theo kế hoạch hành động đã được phê duyệt, thời gian hoàn thành tháng 6/2015.

#### **1.2. Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường:**

Chủ trì và phối hợp với Tổng cục Lâm nghiệp triển khai các đề tài đã được xác định trong kế hoạch hoạt động, thời gian hoàn thành trước tháng 12/2017.

1.3 Cục Chế biến Nông lâm thủy sản và Nghề muối: Hướng dẫn, tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá thực trạng chế biến gỗ của các địa phương, trên cơ sở đó xác định cơ cấu từng loại sản phẩm gỗ chế biến, gắn với từng vùng nguyên liệu của

từng địa phương, từng vùng trên phạm vi cả nước, thời hạn hoàn thành trước tháng 6/2015.

1.4. Vụ Kế hoạch: Chủ trì phối hợp với Tổng cục Lâm nghiệp và các cơ quan liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT bố trí, phân bổ Kế hoạch hành động.

1.5. Vụ Tài chính: Phối hợp với Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Tổng cục Lâm nghiệp và các đơn vị liên quan tổng hợp kinh phí hàng năm gửi Bộ Tài chính thẩm định cho việc thực hiện Kế hoạch hành động.

## **2. Đối với địa phương**

Ủy ban nhân dân các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ kế hoạch hành động đã được phê duyệt chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông và các sở, ngành có liên quan triển khai một số công việc sau đây:

- Rà soát các cơ sở/doanh nghiệp chế biến dăm hiện có, trên cơ sở đó xác định cụ thể các cơ sở được tiếp tục sản xuất dăm gỗ trong giai đoạn 2014-2020 và những cơ sở phải giải thể hoặc chuyển nhiệm vụ sản xuất, báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT trong tháng 5/2014.

- Điều tra, đánh giá để xác định cơ cấu từng loại sản phẩm gỗ chế biến, gắn với từng vùng nguyên liệu tại địa phương, báo cáo Bộ trước 31/12/2014;

- Xây dựng kế hoạch thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ gỗ rừng trồng giai đoạn 2014-2020, báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT trước tháng 9/2014.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp chế biến gỗ xây dựng kế hoạch sản xuất, kế hoạch đầu tư phù hợp với mục tiêu của Kế hoạch hành động.

- Hàng quý, năm báo cáo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, báo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để có hướng giải quyết kịp thời./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
CHỦ TRƯỞNG**



**Hà Công Tuấn**

**Bảng số 01/Khung logic các hoạt động thực hiện kế hoạch hành động nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến giai đoạn 2014-2020**

(Kèm theo Quyết định số 919/QĐ-BNN-TCLN ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)



TT	Các hoạt động ưu tiên	quan chủ trì, địa điểm thực hiện	Cơ quan/ đơn vị phối hợp	Chỉ tiêu cần đạt	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Chia ra các nguồn vốn (triệu đồng)					Ghi chú	
							Kinh phí VP BC Đ	Sự nghiệp kinh tế		Kinh phí thường xuyên	OD A		Vốn vay ưu đãi từ tín dụng và vốn khác
								KhL	SNKT LN				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>I</b>	<b>Hợp phần về công tác quản lý, tổ chức sản xuất</b>					<b>1.400</b>	<b>400</b>			<b>200</b>	<b>800</b>		
1	Rà soát các cơ sở/doanh nghiệp chế biến dăm hiện có trên cả nước, trên cơ sở đó xác định cụ thể các cơ sở được tiếp tục sản xuất dăm gỗ trong giai đoạn 2014-2020	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đến hết tháng 5/2014 rà soát được: - Số lượng cơ sở chế biến dăm trên toàn quốc. - Công suất thiết kế, công suất sx thực - Xác định được những cơ sở phải giải thể hoặc chuyển nhiệm vụ SX.	5-6/2014	0							Các địa phương tự thực hiện
2	Đánh giá, tổng kết các dự án đang thí điểm để xây dựng mô hình Nhóm hộ trồng rừng theo nguyên tắc quản lý rừng bền vững liên	Tổng cục Lâm nghiệp	Các địa phương có mô hình	Đến tháng 31/12/2014 có báo cáo khảo sát	4-12/2014	200				200			Dự kiến khảo sát tại Quảng Ninh, Quảng

TT	Các hoạt động ưu tiên	Cơ quan chủ trì, địa điểm thực hiện	Cơ quan/ đơn vị phối hợp	Chi tiêu cần đạt	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Chia ra các nguồn vốn (triệu đồng)					Vốn vay ưu đãi từ tín dụng và vốn khác	Ghi chú	
							Ngân sách nhà nước				Kinh phí VP BC Đ			OD A
							Sự nghiệp kinh tế		Kinh phí thường xuyên					
	KhL	SNKT LN												
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
	kết với các cơ sở chế biến và tiêu thụ gỗ.												Trị và Bình Định	
3	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho các chủ rừng, nhằm đẩy nhanh tiến độ cấp chứng chỉ rừng, đảm bảo đến năm 2015 có 200 nghìn ha, đến năm 2020 có 500 nghìn ha được cấp chứng chỉ rừng bền vững.	Tổng cục Lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT, tư vấn	Tổ chức 6 hội nghị tập huấn cho các vùng trọng điểm, cho khoảng 300 chủ rừng và doanh nghiệp	2015-2018	1200	400				800		Đối tượng học viên là các chủ rừng đào tạo theo hình thức ToT	
<b>II</b>	<b>Hợp phần về nghiên cứu khoa học</b>					<b>10.000</b>			<b>10.000</b>					
1	Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp công nghệ trong chế biến để sử dụng gỗ rừng trồng có đường kính nhỏ, chất lượng thấp để tạo ra sản phẩm có chất lượng, giá trị cao phục vụ cho xuất khẩu và sử dụng nội địa.	Tổng cục Lâm nghiệp	- Viện khoa học lâm nghiệp - Trường đại học lâm nghiệp	- Báo cáo thực trạng nguyên liệu trong chế biến - Quy trình công nghệ trong chế biến để nâng cao chất lượng gỗ rừng trồng keo lai - Báo cáo khoa học về công nghệ chế biến nâng cao chất lượng	2015-2017	5.000			5.000					


TT	Các hoạt động ưu tiên	Cơ quan chủ trì, địa điểm thực hiện	Cơ quan/ đơn vị phối hợp	Chỉ tiêu cần đạt	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Chia ra các nguồn vốn (triệu đồng)					Ghi chú	
							Kinh phí VP BC Đ	Ngân sách nhà nước		Kinh phí thường xuyên	OD A		Vốn vay ưu đãi từ tín dụng và vốn khác
								KhL	SNKT LN				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
				gỗ keo lai									
2	Nghiên cứu, lựa chọn công nghệ để sản xuất một số nguyên liệu phụ trợ trong sản xuất hàng mộc xuất khẩu từ nguồn nguyên liệu trong nước để từng bước thay thế nguyên liệu phụ trợ nhập khẩu.	Tổng cục Lâm nghiệp	- Viện khoa học lâm nghiệp - Trường đại học lâm nghiệp	- Quy trình sản xuất các loại nguyên liệu phụ trợ được chọn - Báo cáo thực trạng sử dụng nguyên liệu phụ trợ trong sản CBLS - Báo cáo khoa học về công nghệ sản xuất nguyên liệu phụ trợ	2015-2017	5.000			5.000				
III	<b>Hợp phần về cơ chế chính sách</b>					2.250	750			1.000	500		
1	Nghiên cứu chính sách hỗ trợ người dân trồng rừng khi được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững lần đầu	Tổng cục Lâm nghiệp	Tư vấn và các địa phương	Đến tháng 9/2015 trình Bộ ban hành	2014-2015	100	100						
2	Nghiên cứu cơ chế, chính sách liên kết giữa người sản xuất nguyên liệu với các cơ sở và công ty chế biến gỗ	Tổng cục Lâm nghiệp	Tư vấn và các địa phương	Đến 6/2015 xây dựng được chính sách liên kết	2014-2015	200	150				50		Nguồn hỗ trợ từ DA GIZ
3	Nghiên cứu chính sách	Tổng	Tư vấn	Đến tháng 12/2015	2014-	200	200						

TT	Các hoạt động ưu tiên	Cơ quan chủ trì, địa điểm thực hiện	Cơ quan/ đơn vị phối hợp	Chỉ tiêu cần đạt	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Chia ra các nguồn vốn (triệu đồng)					Vốn vay ưu đãi từ tín dụng và vốn khác	Ghi chú
							Ngân sách nhà nước				OD A		
							Kinh phí VP BC Đ	Sự nghiệp kinh tế		Kinh phí thường xuyên			
	KhL	SNKT LN											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	thuế và tín dụng hỗ trợ đối với doanh nghiệp chế biến ván sợi MDF có quy mô vừa trở lên và các DN sản xuất Giấy ở những khu vực có nhiều rừng trồng nhưng chưa phát triển chế biến gỗ	cục Lâm nghiệp	và các địa phương	trình Bộ ban hành	2015								
4	Nghiên cứu sự tác động của việc giảm tỷ trọng sản xuất chế biến dăm gỗ xuất khẩu làm cơ sở đề xuất chính sách thuế theo lộ trình từ năm 2015.	Tổng cục Lâm nghiệp	Tư vấn và các địa phương	Đến tháng 6/2014 hoàn thành báo cáo đề xuất chính sách thuế dăm gỗ xuất khẩu	6/2014	100	100						
5	Xây dựng Thông tư quản lý rừng bền vững và Bộ Nguyên tắc quản lý rừng bền vững của Việt Nam phù hợp với quy định của Quốc tế,	Tổng cục Lâm nghiệp	Tư vấn và các địa phương	Đến tháng 9/2014 trình Bộ ban hành	2014	400					400		Nguồn hỗ trợ từ Quỹ Ủy thác TFF
6	Xây dựng Kế hoạch thực hiện quản lý rừng	Tổng cục	Tư vấn và các	Đến tháng 9/2014 hoàn thành kế hoạch	4-9/2014	50					50		Nguồn hỗ trợ từ

TT	Các hoạt động ưu tiên	Cơ quan chủ trì, địa điểm thực hiện	Cơ quan/ đơn vị phối hợp	Chỉ tiêu cần đạt	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Chia ra các nguồn vốn (triệu đồng)					Vốn vay ưu đãi từ tín dụng và vốn khác	Ghi chú
							Kinh phí VP BC Đ	Sự nghiệp kinh tế		Kinh phí thường xuyên	OD A		
								KhL	SNKT LN				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	bền vững và cấp chứng chỉ gỗ rừng trồng giai đoạn 2015-2020	Lâm nghiệp	địa phương										Quỹ Ủy thác TFF
7	Xây dựng cơ chế hỗ trợ ban đầu về kinh phí cho doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu triển khai chuỗi hành trình sản phẩm CoC và thực hiện các quy định, các rào cản mới của thị trường quốc tế.	Tổng cục Lâm nghiệp	Hiệp hội gỗ và lâm sản Việt Nam	Đến tháng 9/2015, xây dựng được cơ chế hỗ trợ được Bộ phê duyệt ban hành	2014-2015	200	200						
8	Tổ chức diễn đàn doanh nghiệp về đổi mới chính sách trong chế biến xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, nhằm đề xuất các chính sách phù hợp.	Bộ Nông nghiệp và PTNT	Bộ Công thương; Bộ Tài chính	Hàng năm tổ chức diễn đàn đề xuất chính sách chế biến gỗ và XNK gỗ và sản phẩm gỗ tại các vùng trọng điểm	2015-2020	1.000				1.000			






**Bảng số 02: Dự kiến nhu cầu về vốn đầu tư thực hiện kế hoạch hành động**  
 (Kèm theo Quyết định số **919** /QĐ-BNN-TCLN ngày **05** tháng **5** năm 2014 của  
 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng vốn	Vốn ngân sách	Vốn ngoài ngân sách
<b>I</b>	<b>Hợp phần về công tác quản lý, tổ chức sản xuất</b>	<b>1.400</b>	<b>600</b>	<b>800</b>
1	Rà soát các cơ sở/doanh nghiệp chế biến dăm hiện có trên cả nước, trên cơ sở đó xác định cụ thể các cơ sở được tiếp tục sản xuất dăm gỗ trong giai đoạn 2014-2020	0	0	
2	Đánh giá, tổng kết các dự án đang thí điểm để xây dựng mô hình Nhóm hộ trồng rừng theo nguyên tắc quản lý rừng bền vững liên kết với các cơ sở chế biến và tiêu thụ gỗ.	200	200	
3	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho các chủ rừng và cộng đồng dân cư, nhằm đẩy nhanh tiến độ cấp chứng chỉ rừng, đảm bảo đến năm 2015 có 200 nghìn ha, năm 2020 có 500 nghìn ha được cấp chứng chỉ rừng bền vững.	1.200	400	800
<b>II</b>	<b>Hợp phần về nghiên cứu khoa học</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>0</b>
1	Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp công nghệ trong chế biến để sử dụng gỗ rừng trồng keo lai nhằm tạo ra sản phẩm có giá trị phục vụ cho xuất khẩu và sử dụng nội địa.	5.000	5.000	
2	Nghiên cứu, lựa chọn công nghệ để sản xuất một số nguyên liệu phụ trợ trong sản xuất hàng mọt xuất khẩu từ nguồn nguyên liệu trong nước để từng bước thay thế nguyên liệu phụ trợ nhập khẩu.	5.000	5.000	
<b>III</b>	<b>Hợp phần về cơ chế chính sách</b>	<b>2.250</b>	<b>1.750</b>	<b>500</b>
1	Nghiên cứu chính sách hỗ trợ người dân trồng rừng khi được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững lần đầu	100	100	
2	Nghiên cứu cơ chế, chính sách liên kết giữa	200	150	50



	người sản xuất nguyên liệu với các cơ sở và công ty chế biến gỗ			
3	Nghiên cứu chính sách thuế và tín dụng hỗ trợ đối với doanh nghiệp chế biến ván sợi MDF có quy mô vừa trở lên và các DN sản xuất Giấy ở những khu vực có nhiều rừng trồng nhưng chưa phát triển chế biến gỗ	200	200	
4	Nghiên cứu sự tác động của việc giảm tỷ trọng sản xuất chế biến dăm gỗ xuất khẩu làm cơ sở đề xuất chính sách thuế theo lộ trình từ năm 2015.	100	100	
5	Xây dựng Thông tư quản lý rừng bền vững và Bộ Nguyên tắc quản lý rừng bền vững của Việt Nam phù hợp với quy định của Quốc tế,	400		400
6	Xây dựng Kế hoạch thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ gỗ rừng trồng giai đoạn 2015-2020	50		50
7	Xây dựng cơ chế hỗ trợ ban đầu về kinh phí cho doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu triển khai chuỗi hành trình sản phẩm CoC và thực hiện các quy định, các rào cản mới của thị trường quốc tế.	200	200	
8	Tổ chức diễn đàn doanh nghiệp về đối thoại chính sách trong chế biến xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, nhằm đề xuất các chính sách phù hợp.	1.000	1.000	
<b>IV</b>	<b>Hỗ trợ thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng cho người dân trồng rừng (khoảng 50 % diện tích so với tổng diện tích theo kế hoạch)</b>	<b>70.000</b>	<b>70.000</b>	<b>0</b>
1	Giai đoạn 2014-2016 (100.000 ha x 200.000 đ/ha)	20.000	20.000	
2	Giai đoạn 2017-2020 (250.000 ha x 200.000 đ/ha)	50.000	50.000	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>83.650</b>	<b>82.350</b>	<b>1.300</b>



**Bảng số 03: Giá trị và khối lượng gỗ nhập khẩu năm 2013**  
 (Kể từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)  
 Quyết định số **919** /QĐ-BNN-TCLN ngày **05** tháng **5** năm 2014 của  
 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT



TT	Mã hàng	Tên sản phẩm chính theo mã hàng	Giá trị (USD)	Khối lượng thống kê của Hải Quan	Khối lượng quy tròn (m <sup>3</sup> )
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.353.675.246</b>		
<b>I</b>	<b>Mặt hàng tham gia xuất khẩu</b>		<b>1.284.029.325</b>		<b>4.474.578</b>
1	44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ	938.035	3.127 m <sup>3</sup>	3.127
2	44.03	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ, giác gỗ hoặc đẽo vuông thô	324.312.786	888.528 m <sup>3</sup>	888.528
3	44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc	609.000.239	1.522.501 m <sup>3</sup>	1.979.251
4	44.08	Tấm gỗ lạng làm lớp mặt, gỗ lạng để làm gỗ dán (có độ dày không quá 6 mm)	61.833.835	61.222 (tấn)	122.444
5	44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự	37.468.302	49.300 (tấn)	108.460
6	44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác	167.211.864	546.444 m <sup>3</sup>	1.092.888
7	44.12	Gỗ dán, gỗ dán ván lạng và các tấm ván khác tương tự	83.264.264	139.940 m <sup>3</sup>	279.880
<b>II</b>	<b>Mặt hàng không tham gia xuất khẩu</b>		<b>69.645.921</b>		
1	44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt)	3.115.497	6.231 tấn	
2	44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn	9.596	23 tấn	
3	44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường Tàu hỏa (thanh ngang) bằng gỗ	172.131		
4	44.09	Gỗ (kể cả gỗ ván và viên dăm gỗ trang trí để làm sàn)	4.586.034	8.620 tấn	
5	44.13	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh	2.653.321		

6	44.14	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ	209.732	55.338 chiếc	
7	44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì	1.964.118	273.554 chiếc	
8	44.16	Thùng tô nôm, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ	64.385		
9	44.17	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ,	378.573	9.464 kg	
10	44.18	Đồ mộc, đồ gỗ dùng trong xây dựng, kể cả panen	10.532.637	12.247 tấn	
11	44.19	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp	302.548	151 tấn	
12	44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ kim hoàn	374.371	18.719 chiếc	
13	44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác	2.832.027		
14	9403	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	5.793.271		
15	9403	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	1.896.460		
16	9403	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	3.203.660		
17	9403	Đồ nội thất bằng gỗ khác	6.957.485		
18		Sản phẩm khác	24.600.075		



**Bảng số 04: Danh sách các công ty sản xuất MDF và bột giấy đang xây dựng**  
 (Kèm theo Quyết định số **919** /QĐ-BNN-TCLN ngày **05** tháng **5** năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tỉnh	Công suất (tấn/m <sup>3</sup> sản phẩm/năm)	Dự kiến sản xuất từ năm 2015 (tấn/m <sup>3</sup> sản phẩm/năm)
<b>I</b>	<b>Sản xuất Ván MDF</b>	<b>1.568.000</b>	<b>868.000</b>
1	Công ty MDF An Khê	Gia Lai	54.000
2	Công ty MDF Đông Hà 1	Quảng Trị	60.000
3	Công ty MDF Đông Hà 2	Quảng Trị	300.000
4	Công ty MDF Duyên Hải	Đắk Nông	100.000
5	Công ty MDF Long Việt	Đắk Nông	100.000
6	Công ty MDF tại Tuyên Quang	Tuyên Quang	100.000
7	Công ty MDF tại Lào Cai	Lào Cai	100.000
8	Công ty MDF tại Hòa Bình	Hòa Bình	54.000
9	Công ty MDF Tân Việt Trung	Nghệ An	400.000
10	Công ty MDF Đông Hoa	Bình Phước	300.000
<b>II</b>	<b>Sản xuất giấy</b>	<b>230.000</b>	<b>230.000</b>
11	Công ty giấy An Hòa	Tuyên Quang	130.000
12	Công ty giấy Sojits	Quảng Ngãi	200.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.798.000</b>	<b>1.089.000</b>